

HỌ VÀ TÊN HS: .....

LỚP: .....

Tuần 4

Thời gian: Từ ngày 27/9 đến 01/10/2021

## UNIT 3 AT HOME

### A. What a lovely home!

#### I. New words:

- awful (adj) tồi tệ
- comfortable (adj) thoải mái
- lovely (adj) dễ thương
- bright (adj) sáng sủa
- modern (adj) hiện đại
- amazing (adj) tuyệt vời
- convenient (adj) tiện nghi
- boring (adj) buồn chán
- interesting (adj) thú vị
- delicious (adj) ngon miệng
- have a seat : mời ngồi
- the rest of \_\_\_\_ : phần còn lại của ...
- sink: (n) bồn rửa mặt
- tub (n) bồn tắm
- shower (n) vòi sen (tắm)
- washing machine (n) máy giặt
- dryer (n) máy sấy
- refrigerator (n) tủ lạnh
- dishwasher (n) máy rửa chén
- electric stove (n) bếp điện

#### II. Exclamations: ( Câu cảm thán)

**What + (a/an) + adj + N (-s/-es) !**

Ex: What a lovely house!

---

### B. Hoa's family

#### I. New words:

- grow (v) trồng
- grow vegetables: trồng rau
- raise cattle: nuôi gia súc
- hard (adj) vất vả/nặng nhọc
- take care of : chăm sóc
- sick people : người bệnh
- primary school : trường tiểu học
- write for a newspaper : viết báo cho.....

#### II. Hỏi nghề nghiệp

**What is your/his/her/... job? = What + do/does + S + do?**

Ex: What is her job? = What does she do?

What is your father's job? = What does your father do?

## Practice

1. **Viết câu cảm thán, dùng cấu trúc ( What + (a/an) + adj + N(-s/-es) !**  
**Ex: The story is interesting. >>> What an interesting story!**

- a) The room is bright.  
What \_\_\_\_\_ !
- b) The milk is fresh.  
What \_\_\_\_\_ !
- c) The book is great.  
What \_\_\_\_\_ !
- d) The weather is bad.  
What \_\_\_\_\_ !
- e) These students are intelligent.  
What \_\_\_\_\_ !
- f) This garden is big.  
What \_\_\_\_\_ !
- g) The day is awful.  
What \_\_\_\_\_ !
- h) The girls are beautiful.  
What \_\_\_\_\_ !

2. **Nối từ ở cột A với từ ở cột B sao cho phù hợp:**

A	B
1. do	a) for a newspaper
2. take care of	b) sick people
3. teach	c) cattle
4. grow	d) in a primary school
5. raise	e) vegetables
6. write	f) the housework

**Answer: 1** \_\_\_\_, **2** \_\_\_\_, **3** \_\_\_\_, **4** \_\_\_\_, **5** \_\_\_\_, **6** \_\_\_\_,

### **Homework:**

- Đọc và chuẩn bị Unit 3.
- Chép bài vào tập, copy phần New words.
- Làm bài tập phần Practice.

**THE END**